

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**  
**PHÒNG KẾ TOÁN THỐNG KÊ TÀI CHÍNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ III - NĂM 2019**

Năm 2019



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/1/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>849.371.963.939</b>	<b>812.378.042.536</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>129.921.054.756</b>	<b>258.968.916.818</b>
111	1. Tiền		73.758.698.901	30.381.763.842
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.162.355.855	228.587.152.976
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>168.951.111.765</b>	<b>342.170.625.170</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		133.594.614.215	318.639.860.934
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.786.198.301	7.466.537.573
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		19.914.636.311	21.408.563.725
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>539.539.004.282</b>	<b>205.555.985.364</b>
141	1. Hàng tồn kho		539.539.004.282	205.555.985.364
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.960.793.136</b>	<b>5.682.515.184</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.218.496.473	4.196.676.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.307.976.316	1.025.453.669
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		434.320.347	460.384.664
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.528.172.606.845</b>	<b>8.773.480.475.661</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>741.074.146.481</b>	<b>742.094.631.989</b>
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		741.074.146.481	742.094.631.989
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>6.556.308.165.814</b>	<b>7.021.765.100.980</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		6.549.572.605.632	7.014.058.868.649
222	- Nguyên giá		10.015.417.080.309	10.014.722.080.309
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.465.844.474.677)	(3.000.663.211.660)
227	2. Tài sản cố định vô hình		6.735.560.182	7.706.232.331
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.491.051.111)	(5.520.378.962)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>90.116.098.517</b>	<b>70.265.093.201</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		90.082.545.977	70.231.540.661
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>11.117.146.028</b>	<b>17.155.427.017</b>
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.117.146.028	17.155.427.017
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.129.557.050.005</b>	<b>922.200.222.474</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.129.557.050.005	922.200.222.474
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.377.544.570.784</b>	<b>9.585.858.518.197</b>

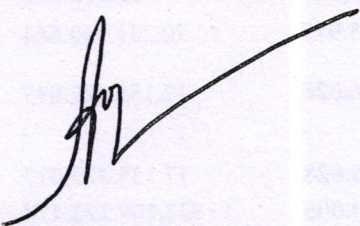


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/1/2019 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.687.453.144.241</b>	<b>9.466.690.291.404</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.528.966.919.622</b>	<b>2.834.993.211.400</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		307.899.366.379	361.710.843.301
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.771.172.731	4.090.577.567
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.472.341.474	11.572.288.981
314	4. Phải trả người lao động		6.646.170.879	13.905.750.904
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		802.595.940	1.719.464.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.713.550.147.506	1.290.986.597.085
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.475.141.723.293	1.148.898.403.945
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		17.602.203.588	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-2.081.197.832	2.109.284.832
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.158.486.224.619</b>	<b>6.631.697.080.004</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		93.230.592.093	71.643.387.212
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		6.062.179.171.678	6.556.977.231.944
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(309.908.573.457)</b>	<b>119.168.226.793</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>(309.908.573.457)</b>	<b>119.168.226.793</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.481.025.480	3.551.591.133
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.076.979.777.838)	(2.650.288.816.736)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.655.072.522.780)	(2.329.805.510.608)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(421.907.255.058)	(320.483.306.128)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.571.545.016	37.886.818.511
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.377.544.570.784</b>	<b>9.585.858.518.197</b>



Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2019



Lê Thị Tân Hoa  
 Trưởng phòng Kế toán




Nguyễn Đức Ninh  
 Tổng giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		547.293.883.492	799.688.508.983	2.141.334.692.226	2.359.440.031.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					145.735.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		547.293.883.492	799.688.508.983	2.141.334.692.226	2.359.294.296.617
4. Giá vốn hàng bán	11		518.453.663.062	628.524.284.214	1.870.825.317.233	1.903.630.161.717
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.840.220.430	171.164.224.769	270.509.374.993	455.664.134.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.280.449.203	1.354.516.485	54.786.060.369	8.476.815.764
7. Chi phí tài chính	22		213.848.912.894	235.013.432.347	623.974.057.678	615.164.474.055
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		212.043.931.122	187.248.841.133	599.860.840.117	531.572.675.712
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.454.333.660		(707.931.340)	(1.633.568.123)
9. Chi phí bán hàng	25		10.244.740.334	14.419.560.546	50.418.392.619	48.286.005.759
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.685.854.225	21.252.200.197	70.613.257.293	65.498.708.210
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(200.204.504.160)	(98.166.451.836)	(420.418.203.568)	(266.441.805.483)
12. Thu nhập khác	31		213.534.522	175.258.882	1.213.029.313	3.703.377.085
13. Chi phí khác	32		153.991.918	418.502.952	1.010.128.241	1.298.636.557
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		59.542.604	(243.244.070)	202.901.072	2.404.740.528
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(200.144.961.556)	(98.409.695.906)	(420.215.302.496)	(264.037.064.955)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			893.224.810	899.261.105	1.591.408.135
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(200.144.961.556)	(99.302.920.716)	(421.114.563.601)	(265.628.473.090)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(199.684.107.628)	(100.569.173.221)	(421.907.255.058)	(268.692.371.966)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(734)	(312)	(1.550)	(622)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72		(460.853.928)	1.266.252.505	792.691.457	3.063.898.876

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

PHÓ PHÒNG KT-TK-TC  
Lê Anh Tuấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*[Signature]*

TRƯỜNG PHÒNG KT-TK-TC  
Lê Thị Tân Hoa

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đức Ninh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(200.144.961.556)	(98.409.695.906)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		280.032.432.964	322.758.372.708
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		79.205.087.057	80.132.596.117
03	- Các khoản dự phòng		5.589.023.618	8.979.090.706
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.648.933.552)	47.748.452.782
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.156.675.281)	(1.349.608.030)
06	- Chi phí lãi vay		212.043.931.122	187.248.841.133
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79.887.471.408	224.348.676.802
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		60.668.220.331	(21.666.531.880)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(169.456.640.843)	(47.537.544.967)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.220.179.534)	43.317.114.745
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.171.214.807	4.580.848.218
14	- Tiền lãi vay đã trả		(70.836.968.110)	(37.380.227.455)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	(1.299.406.660)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(895.571.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(119.682.452.941)	164.362.928.803
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.119.606.686)	(1.312.679.065)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		702.341.621	1.502.941.363
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.417.265.065)	190.262.298
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		264.800.000.000	226.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(151.164.787.690)	(369.641.141.694)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		113.635.212.310	(143.641.141.694)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(22.464.505.696)	20.912.049.407
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		152.385.560.452	328.443.268.826
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		129.921.054.756	349.355.318.233

Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Lê Thị Tân Hoa  
 Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Đức Ninh  
 Tổng giám đốc





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM  
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

**Mẫu số B09-DN**

*(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ III - NĂM 2019**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1- Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

**2- Lĩnh vực kinh doanh:**

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất phân đạm Urê, NH<sub>3</sub> lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO<sub>2</sub>.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

**4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý III năm 2019 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Quý III năm 2019, dây chuyền chạy máy 77,04 ngày, trong tháng 8 và tháng 9, Công ty đã tiến hành ngừng máy để sửa chữa bảo dưỡng dây chuyền theo kế hoạch, trọng tâm là việc thay sàng phân tử khu vực Xưởng Phân ly Không khí.

Thị trường phân bón trong nước cạnh tranh quyết liệt giữa các nhà sản xuất cả về giá và chính sách tiêu thụ. Nhu cầu thị trường giảm mạnh, giá Urê thế giới liên tục giảm nên các đơn vị mua rất dè chừng, chỉ mua khi có nhu cầu, không mua dự trữ.

**5- Cấu trúc doanh nghiệp**

- Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 64,56% Vốn điều lệ tại Công ty con trên.

- Công ty liên kết là Công ty cổ phần Khí Hóa Lỏng Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 36% Vốn điều lệ tại Công ty liên kết trên.

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**



1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

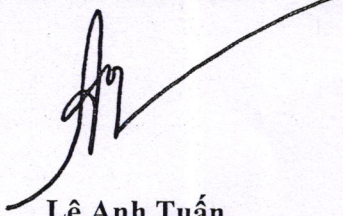
### IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

### V- Những thông tin khác

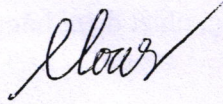
Năm 2019, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 50% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng (Căn cứ theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017).

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Anh Tuấn

TP. KẾ TOÁN



Lê Thị Tân Hoa



Nguyễn Đức Ninh